



THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP TUYỂN SINH ĐẠI HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM, ĐẠI HỌC HUẾ

Thái Doãn Hùng¹, Phùng Xuân Linh¹, Trần Phương Đông², Nguyễn Thị Hồng¹,
Nguyễn Thị Thùy An¹, Nguyễn Tiến Long¹, Nguyễn Thanh Hùng³, Trần Thị Hoàng Đông^{1*}

¹Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, 102 Phùng Hưng, Huế, Việt Nam

²Trường Đại học Phú Xuân, 176 Trần Phú, Huế, Việt Nam

³Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, 34 Lê Lợi, Huế, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: **Trần Thị Hoàng Đông** <tranthihoangdong@huae.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 14-05-2024; Ngày chấp nhận đăng: 01-08-2024)

Tóm tắt. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục tiêu đánh giá thực trạng công tác quảng bá tuyển sinh (QBTS) và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tuyển sinh tại trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế. Số liệu thứ cấp được thu thập thông qua báo cáo công tác tuyển sinh hằng năm và số liệu sơ cấp được thu thập thông qua phương pháp phỏng vấn có sự tham gia trên bốn nhóm đối tượng với bảng hỏi được thiết kế dành riêng cho từng đối tượng gồm: đội ngũ giảng viên (30 phiếu), cán bộ quảng bá tuyển sinh (14 phiếu), người học (60 phiếu) và học sinh trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (120 phiếu). Kết quả cho thấy, trong giai đoạn 2019-2023, tỷ lệ sinh viên nhập học giảm dần qua các năm và mất cân đối giữa các ngành đào tạo và các khoa chuyên môn, đa số sinh viên lựa chọn nhóm ngành thuộc khoa Chăn nuôi – Thú y, Thủy sản, Cơ khí công nghệ; ngược lại nhóm ngành thuộc khoa Nông học, Lâm nghiệp và Phát triển Nông thôn có rất ít sinh viên nhập học. Có 3 yếu tố chính ảnh hưởng đến hiệu quả QBTS gồm (i) cơ hội việc làm, (ii) thời điểm QBTS, (iii) thương hiệu của nhà trường và 3 lý do chính người học lựa chọn trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế gồm (i) cơ hội việc làm, (ii) môi trường sống tại Huế và (iii) sở thích cá nhân. Từ những kết quả trên đây, trong thời gian tới công tác quảng bá tuyển sinh bậc đại học cần tập trung nhấn mạnh về cơ hội việc làm, thương hiệu nhà trường và khơi dậy tình yêu nông nghiệp cho học sinh Trung học phổ thông thông qua các hoạt động hướng nghiệp để thu hút được nhiều người học.

Từ khóa: Tuyển sinh; cơ hội việc làm; người học; trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS FOR UNDERGRADUATED ENROLLMENT AT UNIVERSITY OF AGRICULTURE AND FORESTRY, HUE UNIVERSITY

Thai Doan Hung¹, Phung Xuan Linh¹, Tran Phuong Dong², Nguyen Thi Hong¹,
Nguyen Thi Thuy An¹, Nguyen Tien Long¹, Nguyen Thanh Hung³, Tran Thi Hoang Dong^{1*}

¹University of Agriculture and Forestry, Hue University, 102 Phung Hung St., Hue, Vietnam

²Phu Xuan University, 176 Tran Phu St., Hue, Vietnam

³University of Education, Hue University, 34 Le Loi St., Hue, Vietnam

* Correspondence to **Tran Thi Hoang Dong** <tranthihoangdong@huaaf.edu.vn>

(Received: May 14, 2024; Accepted: August 01, 2024)

Abstract. Conducting this research aims to evaluate the current status of enrollment and suggest the solutions improving enrollment efficiency at the University of Agriculture and Forestry, Hue University. The secondary data was collected through annual reports on enrollment and primary data was collected through participatory interviews method with four target groups including lecturers (n=30), enrollment staffs (n=14), learners (n=60) and high school students (n=120) based on specifically designed questionnaires. Results showed that, in the period 2019-2023, the number of applicant enrollment have been decreasing year by year and also indicated that the unbalance between training majors and specialized faculties as well, students mainly chose enroll to Faculty of Animal Science and Veterinary Medicine Faculty of Engineering and Food Technology, Faculty of Fisheries, meanwhile Faculty of Forestry, Faculty of Agronomy, Faculty of Rural development have very few students. There are 3 main factors affected the effectiveness of undergraduate admissions including (i) job opportunities, (ii) timing, (iii) university brand and 3 main reasons for learners enroll to University of Agriculture and Forestry, Hue University including (i) job opportunities, (ii) living environment in Hue and (iii) personal hobby. From above research results, the undergraduate enrollment needs to concentrate on emphasizing the job opportunities, promoting the university brand and disseminating the love of agriculture to high school students through career-oriented activities to attract more and more learners in the future.

Keywords: Enrollment; Job opportunities; Learners; Hue University of Agriculture and Forestry

1. Đặt vấn đề

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế (được viết tắt là Trường ĐHNH, ĐHH), là một trong những cơ sở đào tạo hàng đầu về lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn miền Trung có sứ mạng đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập và phát triển [4]. Trước thực trạng ngày càng phát triển của nhiều cơ sở đào tạo đại học trong cả nước; quy chế tuyển sinh đại học liên tục thay đổi, điều chỉnh, nguồn ngân sách được nhà nước cấp giảm dần qua các năm, tiến tới tự chủ về tài chính... thì công tác tuyển sinh hàng năm là vấn đề sống còn của mọi cơ sở đào tạo. Tuy nhiên, gần đây tình trạng “khát” thí sinh diễn ra với hầu hết các trường đại học, cao đẳng trên cả nước, đặc biệt là các trường đào tạo nhóm ngành nông lâm nghiệp.

Theo nhận định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hiện nay ngày càng ít người học nông nghiệp, sự suy giảm đáng kể ở các ngành thuộc nhóm ngành Trồng trọt như: ngành khoa học đất, nông học, khoa học cây trồng, bảo vệ thực vật; nhóm ngành lâm nghiệp như: lâm sinh, lâm học, quản lý tài nguyên rừng, lâm nghiệp đô thị; nhóm ngành chăn nuôi, thủy sản như: chăn nuôi, khai thác thủy sản, quản lý và khai thác nguồn lợi biển đảo, khoa học thủy sản; nhóm ngành thủy lợi như: ngành kỹ thuật tài nguyên nước, thủy văn, kỹ thuật xây dựng công trình thủy lợi và kỹ thuật cấp thoát nước; và các ngành khuyến nông, phát triển nông thôn, kinh tế nông nghiệp. Số liệu thống kê năm 2022 cho thấy cả nước có hơn 521.000 sinh viên nhập học ở 25 lĩnh vực đào tạo. Trong đó, chỉ có 7.100 sinh viên nhập học khối ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản, thú y, chiếm 1,37% [2]. Cũng theo xu thế này, trong 5 năm gần đây (2018-2022), hàng năm trường ĐHNH, ĐHH chỉ tuyển sinh được khoảng 750-1.000 sinh viên, đạt khoảng 40% so với kế hoạch [2].

Trong những năm qua, mặc dù nhà trường đã xác định QBTS là nhiệm vụ sống còn của đơn vị, xem nhiệm vụ QBTS là trách nhiệm của toàn thể cán bộ viên chức, thực hiện đa dạng các hình thức quảng bá tuyển sinh. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên các hình thức QBTS chủ yếu thực hiện online, cùng với xu hướng lựa chọn ngành nghề của giới trẻ, gen Z đã làm cho công tác tuyển sinh tại trường gặp rất nhiều khó khăn, số lượng tuyển sinh đầu vào liên tục giảm. Đặc biệt, đối với các nhóm ngành thuộc khoa Nông học, khoa Lâm nghiệp, khoa Phát triển nông thôn sự sụt giảm về số lượng đầu vào ở mức báo động trong ba năm qua (2021, 2022, 2023) [8], [9].

Nghiên cứu này thực hiện thu thập số liệu thứ cấp thông qua báo cáo tuyển sinh hằng năm của nhà trường và khảo sát trực tiếp các nhóm đối tượng có liên quan đến công tác QBTS theo phương pháp phỏng vấn có sự tham gia nhằm đánh giá thực trạng công tác QBTS và đề xuất các giải pháp để nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh hệ đại học chính quy tại trường ĐHNH, ĐHH trong thời gian tới.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung vào bốn nhóm đối tượng có liên quan đến công tác tuyển sinh với tổng số phiếu hỏi là 224 phiếu. Trong đó, đội ngũ giảng viên (30 phiếu), đội ngũ làm công tác tuyển sinh (14 phiếu), người học (60 phiếu) và học sinh trường THPT (120 phiếu).

Nghiên cứu được tiến hành trong hai năm 2022 và 2023 tại trường ĐHNL Huế, trường THPT An Lương Đông, huyện Phú Lộc và trường THPT Bùi Thị Xuân, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.2. Phương pháp thu thập và xử lý số liệu

Số liệu thứ cấp về chỉ tiêu tuyển sinh, số lượng sinh viên nhập học, tỷ lệ nhập học của sinh viên từ năm 2019-2023 được thu thập thông qua báo cáo công tác tuyển sinh năm 2022, 2023 và số liệu tổng hợp từ phòng Đào tạo và Công tác sinh viên, trường ĐHNL, ĐHH qua các năm từ 2019 đến 2023.

Số liệu sơ cấp được thu thập theo phương pháp phỏng vấn có sự tham gia của bốn nhóm đối tượng có liên quan (đội ngũ giảng viên, đội ngũ làm QBTS, người học và học sinh THPT) bằng bảng hỏi dành riêng cho từng đối tượng, tập trung khai thác các thông tin liên quan đến tuyển sinh bao gồm vấn đề về định hướng nghề, thời điểm QBTS hiệu quả, các hình thức QBTS, kịch bản QBTS; lý do chọn ngành/chọn trường, người định hướng nghề, mức độ tham gia vào các hoạt động QBTS... và những đề xuất để tăng hiệu quả QBTS trong thời gian tới. Các bảng hỏi được xây dựng trên cơ sở tham khảo, đối sánh với các nghiên cứu tương tự của các tác giả khác; đồng thời có sự điều chỉnh phù hợp với đặc thù tuyển sinh tại trường ĐHNL, ĐHH.

Xử lý số liệu: số liệu được sàng lọc, mã hóa, tính toán, xử lý bằng phần mềm Excel 2021 và PASW Statistics ver 18.0. Số liệu tập trung phân tích thống kê tần số (Frequencies statistic), so sánh, từ đó rút ra được nhận xét và đề xuất các giải pháp.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Kết quả tuyển sinh đại học tại trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế giai đoạn 2019-2023

Từ năm 2019 đến nay, hậu quả của đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống xã hội. Trong đó, có thể nói rằng công tác QBTS ở các trường đại học nói chung và trường ĐHNL, ĐHH nói riêng cũng gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, cùng với sự ra đời của thông tư tuyển sinh mới với nhiều thay đổi trong cách thức đăng ký xét tuyển, lựa chọn nguyện vọng của thí sinh cũng đã tác động khá nhiều đến tâm lý và quyết định chọn ngành, chọn trường của

thí sinh. Kết quả tuyển sinh bậc đại học giai đoạn 2019-2023 tại trường ĐHNL Huế được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1. Tổng hợp chỉ tiêu và tỷ lệ nhập học Đại học chính quy tại trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế giai đoạn 2019-2023

Năm tuyển sinh	Khóa học	Chỉ tiêu	Số lượng nhập học	Tỷ lệ nhập học/chỉ tiêu (%)
2019	53	2.320	840	36,21
2020	54	1.595	767	48,08
2021	55	1.280	1.045	81,64
2022	56	1.350	801	53,33
2023	57	1.500	793	52,86

Nguồn: Báo cáo công tác tuyển sinh năm 2022, 2023 [8],[9]

Kết quả ở Bảng 1 cho thấy: từ năm 2019-2020, số lượng sinh viên nhập học xấp xỉ các năm sau đó nhưng do chỉ tiêu tuyển sinh của trường quá cao nên tỷ lệ nhập học chỉ đạt 36,21-48,08%. Từ năm 2021 đến nay, chỉ tiêu tuyển sinh tăng từ 1.280 (năm 2021) lên 1.500 (năm 2023) nhưng số lượng nhập học giảm dần đều từ 1.045 (năm 2021) xuống còn 793 (năm 2023) và tỷ lệ nhập học cũng giảm đáng kể từ 81,64% năm 2021 xuống còn 52,86% trong năm 2023. Thực tế cho thấy, số lượng và tỷ lệ sinh viên giảm là do xu hướng chung, theo thống kê từ Bộ Giáo dục và Đào tạo: năm 2021, tỷ lệ nhập học đại học toàn quốc đạt 60,45%, tính đến hết đợt tuyển sinh năm 2022, có khoảng 72% thí sinh đăng ký xét tuyển đại học, tỷ lệ thí sinh trúng tuyển trên tổng số thí sinh đăng ký xét tuyển đạt 91,4%, tỷ lệ xác nhận nhập học đạt 82,7% nhưng tỷ lệ nhập học chỉ ở mức 49,2% (thấp hơn nhiều so với năm 2021) [3]. Năm 2023, cả nước có 1.002.100 thí sinh tốt nghiệp THPT nhưng chỉ có 660.258 thí sinh đăng ký xét tuyển vào ĐH (chiếm 65,9%) [1]. Số liệu trên cho thấy trong những năm gần đây, chỉ có khoảng 2/3 thí sinh lựa chọn xét tuyển Đại học, thay vào đó là các xu hướng khác như xuất khẩu lao động, học nghề.

Năm 2023, toàn trường có 21 ngành/chuyên ngành được tuyển sinh. Trong đó, khoa Chăn nuôi – Thú y có 02 ngành; khoa Cơ khí công nghệ có 06 ngành; khoa Lâm nghiệp có 02 ngành; khoa Phát triển nông thôn có 03 ngành; khoa Nông học có 03 ngành; khoa Tài nguyên đất và Môi trường nông nghiệp có 02 ngành và khoa Thủy sản có 03 ngành (Bảng 2).

Bảng 2. Tổng hợp chỉ tiêu nhập học theo ngành tại trường Đại học Nông Lâm,
Đại học Huế giai đoạn 2021-2023

Trường/Khoa/ngành	Năm 2021 (Khóa 55)			Năm 2022 (Khóa 56)			Năm 2023 (Khóa 57)		
	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số lượng nhập học	Tỷ lệ nhập học (%)	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số lượng nhập học	Tỷ lệ nhập học (%)	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số lượng nhập học	Tỷ lệ nhập học (%)
Toàn trường	1200	955	79,58	1290	804	62,33	1465	796	54,33
<i>Khoa Chăn nuôi – Thú y</i>	200	245	122,5	200	206	204,17	300	220	144,20
Chăn nuôi	80	87	108,75	80	78	97,50	140	75	53,57
Thú y	120	158	131,67	120	128	106,67	160	145	90,63
<i>Khoa Cơ khí công nghệ</i>	300	201	67	310	150	236,50	325	146	208,07
Công nghệ thực phẩm	100	126	126,00	100	82	82,00	160	76	47,50
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	40	41	102,50	50	31	62,00	50	31	62,00
Kỹ thuật cơ – điện tử	40	21	52,50	40	23	57,50	40	30	75,00
Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	40	1	2,50	40	14	35,00	40	6	15,00
Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	40	-	-	40	-	-	35	3	8,57
Công nghệ sau thu hoạch	40	12	30,00	40	-	-	-	-	-
<i>Khoa Lâm nghiệp</i>	80	7	17,50	80	7	17,50	80	21	59,33
Lâm nghiệp	40			40	7	17,50	30	13	43,33
Quản lý tài nguyên rừng	40	7	17,50	40	-	-	50	8	16,00
<i>Khoa Nông học</i>	120	36	30	120	47	117,50	120	43	107,50
Khoa học cây trồng	40	11	27,50	40	14	35,00	40	17	42,50
Bảo vệ thực vật	40	12	30,00	40	19	47,50	40	16	40,00

Nông nghiệp công nghệ cao	40	13	32,50	40	14	35,00	40	10	25,00
<i>Khoa Phát triển Nông thôn</i>	120	31	77,50	120	22	55,00	90	34	113,33
Khuyến Nông	40	11	27,50	40	6	15,00	30	11	36,67
Phát triển nông thôn	40	10	25,00	40	11	27,50	30	13	43,33
Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn	40	10	25,00	40	5	12,50	30	10	33,33
<i>Khoa Tài nguyên đất và Môi trường nông nghiệp</i>	140	162	155,77	180	120	128,25	230	120	93,42
Quản lý đất đai	80	108	135,00	100	87	87,00	150	97	64,67
Bất động sản	60	54	90,00	80	33	41,25	80	23	28,75
<i>Khoa Thủy sản</i>	240	273	113,75	280	252	287,33	320	212	174,83
Bệnh học thủy sản	40	28	70,00	50	59	118,00	60	38	63,33
Quản lý thủy sản	40	33	82,50	50	43	86,00	60	21	35,00
Nuôi trồng thủy sản	160	212	132,50	180	150	83,33	200	153	76,50

Ghi chú: Tỷ lệ nhập học = Số lượng nhập học/Chỉ tiêu tuyển sinh

Nguồn: Số liệu thống kê từ phòng Đào tạo và Công tác sinh viên

Với những kết quả thống kê về tỷ lệ nhập học từ năm 2021-2023 ở Bảng 2 cho thấy số lượng nhập học mất cân đối giữa các ngành/chuyên ngành đào tạo của nhà trường. Trong đó, tập trung chủ yếu ở 03 khoa gồm Chăn nuôi – Thú y, Cơ khí công nghệ và Thủy sản. Sự mất cân đối này cũng được chúng tôi tìm hiểu qua xu hướng lựa chọn ngành nghề của người học và học sinh THPT. Nghiên cứu tập trung hai đối tượng gồm sinh viên năm thứ nhất đã nhập học năm 2022, 2023 và học sinh THPT trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có định hướng lựa chọn ngành học tại trường. Kết quả thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3. Xu hướng chọn ngành và kết quả chọn ngành học tại trường
Đại học Nông Lâm Huế, Đại học Huế năm 2023

Stt	Mã ngành	Tên ngành/chuyên ngành	Tỷ lệ chọn ngành (%)		
			Học sinh THPT*	Sinh viên nhập học năm 2022 (khóa 56)	Sinh viên nhập học năm 2023 (khóa 57)
1	7620105	Chăn nuôi	7,0	9,7	9,4
2	7640101	Thú y	12,2	15,9	18,2
3	7540101	Công nghệ thực phẩm	6,1	10,2	9,5
4	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	5,2	3,9	3,9
5	7520114	Kỹ thuật cơ – điện tử	5,2	2,9	3,8
6	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	0,9	1,7	0,8
7	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	2,6	-	0,4
8	7620210	Lâm nghiệp	1,7	0,9	1,6
9	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	0,9	-	1,0
10	7620110	Khoa học cây trồng	3,0	1,7	2,1
11	7620112	Bảo vệ thực vật	3,5	2,4	2,0
12	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	4,3	1,7	1,3
13	7620102	Khuyến nông	1,5	0,7	1,4
14	7620116	Phát triển nông thôn	1,7	1,4	1,6
15	7620119	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn	5,2	0,6	1,3
16	7850103	Quản lý đất đai	7,8	10,8	12,2
17	7340116	Bất động sản	2,6	4,1	2,9
18	7620302	Bệnh học thủy sản	1,7	7,3	4,8
19	7620305	Quản lý thủy sản	4,3	5,3	2,6
20	7620301	Nuôi trồng thủy sản	15,7	18,7	19,2

Ghi chú: * Tính theo tỷ lệ học sinh có lựa chọn vào trường ĐHNL Huế, -: không có sinh viên

Bảng 3 cho thấy có sự tương đồng về tỷ lệ chọn ngành học giữa học sinh THPT và sinh viên nhập học khóa 56, 57 đối với các ngành Chăn nuôi, Thú y, Công nghệ thực phẩm, Quản lý đất đai và Nuôi trồng thủy sản được đào tạo tại trường ĐHNL, ĐHH. Điều này cho thấy có sự phù hợp giữa định hướng nghề từ bậc học THPT với sở thích cá nhân và nhu cầu xã hội.

Tuy nhiên, kết quả ở Bảng 3 cũng cho thấy có sự khác biệt lớn về tỷ lệ chọn ngành học giữa học sinh THPT và người học đối với các nhóm ngành thuộc khoa Lâm nghiệp (Lâm nghiệp, Quản lý tài nguyên rừng); khoa Nông học (Khoa học cây trồng, Nông nghiệp công nghệ cao) và khoa Phát triển nông thôn (Khuyến nông, Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn), các nhóm ngành này có tỷ lệ sinh viên nhập học thấp hơn nhiều so với tỷ lệ chọn ngành của học sinh THPT.

3.2. Quan điểm về quảng bá tuyển sinh đại học và lý do lựa chọn trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

Để có cơ sở đề xuất các giải pháp QBTS tốt hơn, chúng tôi tiến hành khảo sát bốn nhóm đối tượng có liên quan gồm đội ngũ giảng viên, đội ngũ làm QBTS, người học và học sinh các trường THPT trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế xoay quanh các vấn đề liên quan đến công tác QBTS như tầm quan trọng của QBTS đối với học sinh THPT, thời điểm, thời gian thực hiện các hoạt động QBTS, yếu tố quyết định đến hiệu quả QBTS, yếu tố quyết định lựa chọn ngành học của thí sinh và các hình thức QBTS cần áp dụng. Kết quả được thể hiện ở Bảng 4 cho thấy có 2 điểm chung là các đối tượng được khảo sát đều cho rằng việc thực hiện QBTS đối với học sinh THPT là rất quan trọng với tỷ lệ lựa chọn từ 44,2% đến 78,6%. Tiếp đến là yếu tố quyết định đến chọn ngành, chọn trường của thí sinh là dựa trên cơ hội việc làm sau khi ra trường với tỷ lệ lựa chọn từ 32,2% (học sinh THPT) đến 70,0% (người học).

Bảng 4. Quan điểm của các bên liên quan về hoạt động quảng bá tuyển sinh của trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

Nội dung khảo sát/Sự lựa chọn		Các bên liên quan			
		Đội ngũ giảng viên (n=30)	Đội ngũ QBTS (n=14)	Người học (n=60)	Học sinh THPT (n=120)
Tầm quan trọng của QBTS đối với	Rất quan trọng	69,2	78,6	60,0	44,2
	Quan trọng	23,1	21,4	26,7	42,5
	Tương đối quan trọng	7,7	0	13,3	7,5

học sinh THPT	Không quan trọng	0,0	0,0	0,0	5,0
Thời gian thực hiện QBTS quả	Lớp 10	12,9	6,3	11,6	54,2
	Lớp 11	58,1	25,0	34,6	28,3
	Lớp 12	29,0	68,6	53,8	15,8
Thời điểm thực hiện QBTS quả	Đầu năm học	37,0	40,0	25,0	38,3
	Trước Tết nguyên đán	22,3	25,0	6,7	16,7
	Trước khi đăng kí nguyện vọng	37,0	25,0	63,3	38,3
	Khác	3,7	10,0	5,0	4,2
Yếu tố quyết định chọn trường, chọn ngành của thí sinh	Thương hiệu nhà trường	27,5	24,0	3,3	10,7
	Cơ hội việc làm	55,0	48,0	70,0	32,2
	Sở thích cá nhân	0,0	0,0	16,7	51,2
	Môi trường học tập	17,5	28,0	16,8	0,0
	Hoàn cảnh gia đình	0,0	0,0	13,3	5,8
Hình thức QBTS có hiệu quả	QBTS tại trường THPT	34,1	35,0	54,5	76,7
	QBTS online qua nền tảng Facebook/Zalo/Livestream/Fanpage	31,7	55,0	36,4	19,1
	QBTS thông qua Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, chương trình khởi nghiệp, học bổng...	19,5	10,0	9,1	0,0
	Khác	14,6	5,0	0,0	1,7
	Thương hiệu nhà trường	34,5	40,7	6,7	30,0
Yếu tố quyết định hiệu quả của trường	Thời điểm QBTS	12,7	25,9	40,0	10,0
	Đội ngũ làm công tác	9,1	14,8	13,3	20,0

Đại học	QBTS					
	Hình thức/kịch bản	10,9	18,5	25,0	5,8	
	QBTS					
	Khác	32,7	0,0	15,0	4,2	

Nguồn: số liệu khảo sát năm 2022

Hình thức QBTS cũng có sự thống nhất với $\frac{3}{4}$ đối tượng được khảo sát gồm đội ngũ giảng viên, người học và học sinh THPT lựa chọn QBTS trực tiếp tại các trường THPT mang lại hiệu quả nhất với tỷ lệ tương ứng là 34,1%, 54,5% và 76,7%, riêng đội ngũ làm QBTS thì cho rằng hình thức QBTS online trên nền tảng mạng xã hội (facebook, zalo, fanpage...) mang lại hiệu quả cao hơn với tỷ lệ 55,0%.

Khi đưa ra 4 thời điểm để làm QBTS là vào đầu năm học, trước Tết nguyên đán, trước khi thí sinh đăng kí nguyện vọng và thời điểm khác cho thấy đội ngũ giảng viên và học sinh THPT lựa chọn hai thời điểm vào đầu năm học và trước khi đăng kí nguyện vọng mang lại hiệu quả nhất để làm QBTS với tỷ lệ chọn tương ứng là 37,0% và 38,3%. Tuy nhiên, 40,0% đội ngũ làm QBTS thì cho rằng đầu năm học là thời điểm QBTS hiệu quả, còn người học thì xác định thực hiện QBTS trước khi thí sinh đăng kí nguyện vọng mang lại hiệu quả cao nhất với tỷ lệ chọn tương ứng 63,3%.

Về thời gian thực hiện QBTS tại trường THPT có sự khác nhau rất rõ rệt giữa các đối tượng được khảo sát, trong khi đội ngũ giảng viên chọn thời gian thực hiện QBTS hiệu quả là từ năm học lớp 11 với tỷ lệ 58,1% thì đội ngũ làm QBTS và người học lại lựa chọn thời gian từ năm học lớp 12 với tỷ lệ tương ứng là 68,6% và 53,8%, còn các em học sinh THPT lại lựa chọn thời gian thích hợp nhất là từ năm học lớp 10 với tỷ lệ 54,2%.

Số liệu ở Bảng 5 cho thấy có 5 lý do gồm cơ hội việc làm, môi trường sống tại Huế, sở thích cá nhân, uy tín nhà trường và định hướng gia đình/người thân để thí sinh lựa chọn xét tuyển vào trường ĐHNH, ĐHH. Trong đó, cơ hội việc làm là lý do thuyết phục nhất với tỷ lệ lựa chọn từ 35,0% (học sinh THPT) và 83,3% (người học tại trường), tiếp đến là môi trường sống ở Huế với tỷ lệ lựa chọn tương ứng là 21,7% và 18,5%, sở thích cá nhân cũng là lý do được lựa chọn với tỷ lệ tương ứng là 15,0% và 16,7%.

Bảng 5. Lý do lựa chọn vào trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế của người học

STT	Lý do lựa chọn	Đối tượng khảo sát	
		Người học (n=60)	Học sinh THPT (n=120)
1	Cơ hội việc làm sau khi ra trường	83,3	35,0
2	Môi trường sống tại Huế	18,5	21,7
3	Yêu nông nghiệp/sở thích cá nhân	16,7	15,0
4	Thương hiệu/uy tín nhà trường	14,4	15,0
5	Theo định hướng gia đình/người thân	10,0	13,3

Nguồn: số liệu khảo sát năm 2022

Theo Trần Văn Quý và Cao Hào Thi (2010) đã chỉ ra rằng các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn của học sinh THPT tại Quảng Ngãi bao gồm: cơ hội việc làm, yếu tố cá nhân, đặc điểm cố định của trường đại học và thông tin [6].

Kết quả ở Bảng 5 có phần tương đồng với kết quả của nhóm tác giả Nguyễn Minh Hà và cộng sự (2011) tại trường Đại học Mở TP. HCM về “Các yếu tố ảnh hưởng đến việc sinh viên chọn trường”, nghiên cứu này đưa ra 7 nhân tố ảnh hưởng đến việc sinh viên chọn trường bao gồm: (i) nỗ lực của nhà trường đưa thông tin đến học sinh; (ii) chất lượng dạy và học; (iii) đặc điểm của bản thân sinh viên; (iv) công việc trong tương lai; (v) khả năng đầu vào trường; (vi) người thân trong gia đình; (vii) người thân ngoài gia đình thì có 2 yếu tố quyết định bao gồm cơ hội việc làm và sở thích cá nhân (đặc điểm bản thân sinh viên) [5].

Tuy nhiên, kết quả ở Bảng 5 đã cho thấy sự khác biệt với nghiên cứu tại trường Đại học Lâm nghiệp, khi khảo sát 6 lý do mà thí sinh lựa chọn nguyện vọng 1 vào trường (giới thiệu của người học, định hướng của gia đình, điểm đầu vào phù hợp, cơ hội việc làm, sự quảng bá ngành học và ở gần trường có ngành học yêu thích) cho thấy lựa chọn được ưu tiên là điểm đầu vào với 61,3% số người khảo sát, tiếp đến là lựa chọn theo định hướng gia đình chiếm 21,5% số người khảo sát [7].

Như vậy, qua khảo sát thực trạng tại trường ĐHNH, ĐHH và phân tích kết quả khảo sát ở một số cơ sở giáo dục đại học trong nước (Đại học Mở TP. HCM, Đại học Lâm nghiệp) cũng như trường THPT ở Quảng Ngãi thì có 5 yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến quyết định chọn trường của người học gồm: cơ hội việc làm, sự quảng bá, uy tín của nhà trường, điểm đầu vào, định hướng của gia đình.

3.3. Thuận lợi, khó khăn và giải pháp cho hoạt động quảng bá tuyển sinh đại học tại trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

3.3.1. Những thuận lợi

Thứ nhất, công tác tuyển sinh luôn nhận được sự quan tâm của Đảng ủy và Ban giám hiệu, sự đồng thuận của các phòng chức năng, khoa chuyên môn cũng như sự đồng hành của cựu sinh viên và doanh nghiệp;

Thứ hai, trường ĐHNL, ĐHH có quá trình hình thành và phát triển hơn 57 năm, đào tạo nhiều thế hệ sinh viên, kỹ sư nông nghiệp thành đạt nên vị thế nhà trường đã được khẳng định và thương hiệu của trường được nhiều người biết đến;

Thứ ba, trường ĐHNL, ĐHH đào tạo đa dạng ngành/chuyên ngành nên giúp cho thí sinh có nhiều sự lựa chọn để đăng ký xét tuyển; đa dạng trong phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển, điểm đầu vào thấp nên tiếp cận được tất cả các thí sinh ở các vùng, miền khác nhau; đa dạng các hình thức QBTS, phương tiện truyền thông trong hoạt động QBTS, xây dựng kế hoạch tuyển sinh hằng năm và thực hiện thường xuyên các hoạt động QBTS nên thông tin về trường, về chỉ tiêu tuyển sinh và cơ hội việc làm của người học được lan tỏa và cập nhật, giúp phụ huynh và thí sinh nắm bắt được thông tin cụ thể, kịp thời để có cơ sở lựa chọn đăng ký vào trường.

Thứ tư, trường ĐHNL, ĐHH có đội ngũ cán bộ, giảng viên có trình độ cao và bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp so với các trường khác trong tỉnh và là đơn vị dẫn đầu về đào tạo các ngành nông nghiệp trên địa bàn miền Trung và Tây Nguyên;

Thứ năm, trường ĐHNL, ĐHH có mạng lưới cựu sinh viên rộng khắp, quan hệ doanh nghiệp ngày càng phát triển nên cơ hội học tập của sinh viên ngày càng được nâng cao, chế độ của sinh viên ngày càng được cải thiện thông qua các chương trình tài trợ, các chính sách học bổng và cơ hội việc làm của sinh viên ngày càng rộng mở.

3.3.2. Những khó khăn, tồn tại

3.3.2.1. Khó khăn khách quan

Một là, quy định mới trong tuyển sinh đại học về chỉ tiêu, tổ hợp, nguyện vọng và phương thức xét tuyển nên ảnh hưởng đến việc định hướng và lựa chọn ngành nghề của thí sinh;

Hai là, cạnh tranh của các cơ sở đào tạo cùng địa bàn, thị phần chia năm xẻ bảy nên số lượng sinh viên nhập học của nhà trường giảm đều hằng năm;

Ba là, mặt bằng thu nhập từ khối ngành nông nghiệp thấp hơn so với các ngành khác.

3.3.2.2. Khó khăn chủ quan

Thứ nhất, chưa thành lập được Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và việc làm sinh viên nên thực hiện QBTS thiếu chuyên nghiệp, đội ngũ đi tư vấn tuyển sinh thường là lãnh đạo và chuyên viên của một số phòng, khoa, đội ngũ này lại thay đổi hằng năm nên chất lượng và hiệu quả tư vấn tuyển sinh không cao;

Thứ hai, mặc dù nhà trường đã xác định mỗi một cán bộ, giảng viên là một chiến sĩ trên mặt trận tuyển sinh tuy nhiên đến nay vẫn còn nhiều cán bộ, viên chức nhà trường chưa thực sự quan tâm đến công tác tuyển sinh và xem việc QBTS là nhiệm vụ của Ban giám hiệu, của phòng Đào tạo và công tác sinh viên, của Ban chủ nhiệm khoa và các Trưởng bộ môn;

Thứ ba, hoạt động QBTS thực hiện chưa đúng theo kế hoạch đề ra, thời gian QBTS muộn so với kế hoạch, hoạt động QBTS thường thực hiện theo mùa vụ, mang tính phong trào, thiếu tính thường xuyên và không có chiến lược nên hiệu quả không cao;

Thứ tư, chưa có sự phân công rõ ràng, chưa thật sự đồng bộ trong thực hiện QBTS giữa các phòng chức năng và khoa chuyên môn, bộ môn nên QBTS còn mang tính hình thức, mạnh ai nấy làm;

Thứ năm, kinh phí đầu tư cho hoạt động QBTS còn hạn hẹp đã ảnh hưởng không nhỏ đến kế hoạch QBTS, quy mô và các hoạt động QBTS cũng như chất lượng các kịch bản, chương trình, sự kiện QBTS;

Thứ sáu, công tác QBTS từ trước đến nay chủ yếu là tập trung quảng bá những cái mình có như các ngành nghề sẽ tuyển sinh, đội ngũ có trình độ cao, bề dày kinh nghiệm... nhưng chưa chú trọng cái xã hội cần; hình thức, kịch bản quảng bá, tư vấn tuyển sinh còn đơn điệu, chưa thu hút sự chú ý của thí sinh;

Thứ bảy, công tác QBTS còn “hướng ngoại”, chủ yếu tập trung việc đi về các trường THPT để giới thiệu, phát tờ rơi, tham gia các sự kiện truyền thông để quảng cáo mà chưa thực hiện việc khai thác nhu cầu người học thông qua khảo sát, phỏng vấn học sinh THPT, đồng thời chưa chú tâm vào nội lực như điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học của nhà trường, chất lượng giảng dạy từ đó ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả tuyển sinh vì người học tại trường sẽ là kênh truyền thông có giá trị và hiệu quả nhất đối với xã hội và người thân của họ.

3.3.3. Những giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quảng bá tuyển sinh

Một là, thành lập Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và việc làm sinh viên để thực hiện các hoạt động QBTS chuyên nghiệp. Duy trì và phát triển hợp tác doanh nghiệp, mạng lưới cựu sinh viên. Kết nối doanh nghiệp và cựu sinh viên như một bộ phận trong QBTS của nhà trường ở các địa phương;

Hai là, xây dựng kế hoạch QBTS dài hạn để chủ động. Xác định thời điểm QBTS phù hợp, đầu tư xây dựng kịch bản tuyển sinh hấp dẫn;

Ba là, phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ QBTS theo chức năng của các phòng, khoa chuyên môn và bộ môn. Tăng cường quan hệ chặt chẽ giữa các phòng chức năng và khoa chuyên môn trong nhà trường;

Bốn là, đầu tư nâng cấp, mua sắm trang thiết bị phục vụ dạy học để nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cấp phòng tuyển sinh trực tuyến hiện đại đảm bảo truyền tín hiệu về âm thanh, hình ảnh rõ nét nhất khi phát sóng các chương trình livestream tư vấn online;

Năm là, đưa nhiệm vụ tuyển sinh thành nhiệm vụ trọng tâm năm học và là một trong những tiêu chí để đánh giá, bình xét thi đua cuối năm;

Sáu là, phối hợp chặt chẽ với Đoàn trường các trường THPT trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng và các tỉnh miền Trung nói chung để xây dựng kế hoạch hướng nghiệp phù hợp, thiết kế chương trình, nội dung hướng nghiệp đảm bảo thu hút được sự quan tâm và khơi dậy tình yêu nông nghiệp của học sinh.

4. Kết luận và khuyến nghị

4.1. Kết luận

Giai đoạn 2019-2023, kết quả tuyển sinh tại trường ĐHNL, ĐHH không chỉ giảm về chỉ tiêu nhập học mà còn mất cân đối giữa các khoa chuyên môn và các ngành đào tạo trong trường. Phần lớn sinh viên nhập học vào các ngành thuộc khoa Chăn nuôi – Thú Y, Thủy sản và Cơ khí công nghệ, nhóm ngành Trồng trọt, Lâm nghiệp; Phát triển nông thôn cho thấy số lượng sinh viên nhập học ngày càng ít dần.

Ba yếu tố chính ảnh hưởng đến hiệu quả QBTS của nhà trường gồm: cơ hội việc làm, thời điểm QBTS và thương hiệu của nhà trường.

Ba lý do chính người học lựa chọn trường ĐHNL, ĐHH gồm: cơ hội việc làm, môi trường sống tại Huế và sở thích cá nhân của thí sinh.

4.2. Khuyến nghị

Cần thay đổi nội dung QBTS về trường trong thời gian tới theo hướng nhấn mạnh về cơ hội việc làm, thương hiệu nhà trường và khơi dậy tình yêu nông nghiệp cho học sinh THPT thông qua các hoạt động hướng nghiệp để thu hút được người học.

Phạm vi nghiên cứu này chỉ khảo sát được 120 học sinh ở 02 trường THPT trên địa bàn Thừa Thiên Huế. Vì vậy, cần tiến hành khảo sát học sinh ở nhiều trường THPT trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế và mở rộng phạm vi khảo sát ra các trường THPT thuộc các tỉnh ở miền Trung để có những số liệu chính xác hơn, phân tích được đặc điểm thí sinh một cách cụ thể để đưa ra giải pháp tuyển sinh phù hợp và hiệu quả hơn.

*Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Đại học Huế đã tài trợ kinh phí để thực hiện nghiên cứu này,
Mã số đề tài: DHH2022-02-160*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Chính phủ online (2023), *Tuyển sinh đại học 2023: Chênh lệch lớn giữa tỉ lệ trúng tuyển và tỉ lệ nhập học*, truy cập tại: <https://baochinhphu.vn/tuyen-sinh-dai-hoc-2023-chenh-lech-lon-giua-ti-le-trung-tuyen-va-ti-le-nhap-hoc-102230908153951072.htm>, truy cập ngày 26/3/2024.
2. Báo Kinh tế nông thôn online (2023), *Nguồn nhân lực cho nông nghiệp 4.0: Thực trạng và giải pháp*, truy cập tại: <https://kinhtenongthon.vn/Nguon-nhan-luc-cho-nong-nghiep-40-Thuc-trang-va-giai-phap-post59962.html>, truy cập ngày 02/5/2024.
3. Báo Tuổi trẻ online (2022), *Bộ Giáo dục và Đào tạo: Hơn 560.000 thí sinh đậu đại học đợt 1*, truy cập tại: <https://tuoitre.vn/bo-giao-duc-va-dao-tao-hon-560-000-thi-sinh-dau-dai-hoc-dot-1-20221001122512044.htm>, truy cập ngày 26/3/2024.
4. Cổng thông tin điện tử Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, *Sứ mạng, Tâm nhìn, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục và Mục tiêu*, truy cập tại: <https://hua.edu.vn/su-mang-muc-tieu/>, truy cập ngày 26/3/2024.
5. Nguyễn Minh Hà, Huỳnh Gia Xuyên, Huỳnh Thị Kim Tuyết (2011), *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc sinh viên chọn trường Đại học Mở TP.HCM*, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở TP.HCM*, số 6(2), 2011, trang 107–117.
6. Trần Văn Quý và Cao Hào Thi (2010), *Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường của học sinh phổ thông trung học*, *Tạp chí Phát triển khoa học và Công nghệ*, tập 12, số 15, trang 87–102.
7. Trịnh Quang Thoại, Chu Thị Hồng Phụng (2013), *Một số giải pháp nhằm thu hút thí sinh dự tuyển vào trường Đại học Lâm Nghiệp*, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, số 4/2023, trang 128–137.
8. Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế (2022), *Báo cáo công tác quảng bá tuyển sinh năm 2022 và kế hoạch triển khai QBTS năm 2023*.
9. Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế (2023), *Báo cáo công tác quảng bá tuyển sinh năm 2023 và kế hoạch triển khai QBTS năm 2024*.